

Đạp xe đến công viên

1

Xiànzài wǒmen chūfā qù Yángtái shān.

现在我们出发去羊台山。

Bây giờ chúng ta xuất phát đi núi Dương Đài (ở Thâm Quyển)

2

Zhèlǐ shì wǒ jiā.

这里是我家。

Đây là nhà mình.

3

Děng yīxià! Zhè yǒu yī liàng chē!

等一下！这有一辆车！

Đợi chút! Có xe!

4

Hǎo, wǒ xiànzài... O! Yòu yǒu yī liàng chē!

好，我现在... 哦！又有一辆车！

Giờ thì mình... Ồ! Lại có xe!

5

Hǎo le, wǒ xiànzài yào chūfā le.

好了，我现在要出发了。

Giờ mình sẽ xuất phát!

6

Zhè shì yī jiā biànlìdiàn.

这是一家便利店。

Đây là một cửa hàng tiện lợi.

Đạp xe đến công viên

7

Biànlìdiàn jiùshì nǐ kěyǐ mǎi yīxiē shuǐ a, língshí a, děngděng a

便利店就是你可以买一些水啊、零食啊、等等啊

Cửa hàng tiện lợi là chỗ bạn có thể mua nước, đồ ăn vặt,... ấy.

8

Zhè biān yǒu yī liàng fángzi.

这边有一辆房子。

Ở đây có một căn nhà. (mình dùng sai lượng từ)

9

Bù hǎoyìsi! Shuō cuò le!

不好意思，说错了！

Chết, ngại quá, mình nói nhầm!

10

Zhèlǐ yǒu yī dòng fángzi zhèng zài jiàn.

这里有一栋房子正在建。

Ở đây có một căn nhà đang xây.

11

Děng yīhuìr!

等一会儿！

Đợi chút!

12

Wǒ juéde wǒ yīnggāi kāi shàngqu cái xíng.

我觉得我应该开上去才行。

Mình thấy mình nên đạp xe lên trên. (Nên là 骑 / qí, không phải 开 kāi)

Đạp xe đến công viên

13

Shàngqù!

上去!

Lên nào!

14

Wa! Chàdiǎn shàng bù lái le!

哇! 差点上不来了!

Oái! Suýt nữa thì không lên nổi!

15

Hảo le.

好了。

Được rồi.

16

Hảo jiǔ méi qí le, suǒyǐ...

好久没骑了，所以...

Lâu rồi không đạp xe nên là...

17

yǒu diǎn bùtài huì qí a!

有点不太会骑啊!

đạp không giỏi lắm!

18

Děng yīxià wǒ yào... wǒ yào yòu zhuǎn.

等一下我要... 我要右转。

Lát nữa mình phải... sẽ phải rẽ phải,

Đạp xe đến công viên

19

Yòu zhuǎn dehuà nǐmen jiù kěyǐ kàndào yī liàng...

右转的话你们就可以看到一辆...

Rě phải rồi thì có thể nhìn thấy một cái... (mình định nói một "ngọn núi", nhưng dùng sai lượng từ)

20

Wǒ gàn ma lǎoshì shuō "yī liàng" a?! Tǎoyàn!

我干嘛老是说“一辆”啊?! 讨厌!

Ơ làm sao mình cứ nói nhầm lượng từ “一辆” thế nhỉ! Bực thật!

21

Nǐ jiù kěyǐ kàndào yī zuò shān.

你就可以看到一座山。

Thì bạn sẽ thấy một ngọn núi. ("zuò" là lượng từ đúng)

22

Zhègè chē hǎoxiàng bù tài hǎo qí āi!

这个车好像不太好骑唉!

Cái xe này có vẻ không dễ đạp lắm! (Cái xe này rẻ, mình mua có 10 đô thôi)

23

Nà xiànzài wǒ yào guò bānmǎxiàn.

那现在我要过斑马线。

Giờ mình sẽ đi qua chỗ vạch kẻ đường.

24

Yòu zhuǎn

右转

Rě phải.

Đạp xe đến công viên

25

Kěyǐ kàndào zhèlǐ yǒu hǎoduō gōngjiāo chē! Hāi!

可以看到这里有好多公交车！嗨！

Có thể nhìn thấy rất nhiều xe bus ở đây!

26

Děng yíxià lo!

等一下咯！

Đợi một lát!

27

Wǎngqián zǒu yídiǎndiǎn.

往前走一点点。

Đi về phía trước một chút.

28

Yě méiyǒu hónglǜdēng,

也没有红绿灯，

Cũng không có đèn giao thông.

29

suǒyǐ yě bù zhīdào shénmeshíhou cái néng zǒu.

所以也不知道什么时候才能走。

Nên mình cũng không biết khi nào mới được đi.

30

Hǎo wēixiǎn a! Chàbuduō le ba?

好危险啊！差不多了吧？

Nguy hiểm quá! Chắc là được rồi nhỉ?

Đạp xe đến công viên

31

Zǒu lo! Chūfā!

走咯！出发！

Đi thôi! Xuất phát!

32

Tíng!

停！

Dừng lại!

33

Zhèlǐ qíshí hěn wēixiǎn.

这里其实很危险。

Ở đây thật sự rất nguy hiểm.

34

Nǐ kàn zhèlǐ yǒu hǎoduō chē!

你看这里有好多车！

Bạn thấy không, ở đây nhiều xe lắm!

35

Bù zhīdào yào děng dào shénmeshíhou.

不知道要等到什么时候。

Không biết phải đợi đến khi nào.

36

Děng yíxià la!

等一下啦！

Đợi chút!

Đạp xe đến công viên

37

Nǐ kàn gānggāng duō wēixiǎn, wǒ chà yīdiǎn jiù sǐ le!

你看刚刚多危险，我差一点就死了！

Bạn có thấy lúc này rất nguy hiểm không, suýt chết!

38

Hǎo, wǒ kāishǐ qí lo!

好，我开始骑咯！

Nào, giờ bắt đầu đi nhé!

39

Qiánmiàn yǒu yī zuò shān hái yǒu hǎoduō...

前面有一座山还有好多...

Phía trước có một ngọn núi, còn có rất nhiều...

40

Wǒ yòu xiǎng shuō "liàng" le!

我又想说“辆”了！

Mình lại nói nhầm thành “辆” rồi! (“辆” là lượng từ cho xe cộ)

41

Hái yǒu hǎoduō dòng fángzi.

还有好多栋房子。

Còn có rất nhiều căn nhà.

42

Zuǒbiān dehuà qíshí yīnggāi dàoshíhòu huì shì yī gè shāngchǎng.

左边的话其实应该到时候会是一个商场。

Bên trái thì chắc là lát nữa sẽ có cái trung tâm mua sắm.

Đạp xe đến công viên

43

Hěn qīdài o!

很期待哦！

Háo hức quá!

44

Qiánmiàn yǒu sān gè rén, yīnggāi shì chéngguǎn ba,

前面有三个人，应该是城管吧

Phía trước có 3 người, chắc là cán bộ quản lí đô thị.

45

yīzhí kànzhe wǒ.

一直看着我。

Cứ nhìn mình chăm chăm.

46

Tài qíguài le!

太奇怪了！

Lạ thật đấy!

47

Wǒ qí zài zhèlǐ shìbùshì hěn wēixiǎn a?

我骑在这里是不是很危险啊？

Mình đạp đến đây không biết có nguy hiểm quá không nhỉ?

48

Nà wǒ xūyào qí dào yòubiān qù.

那我需要骑到右边去。

Mình cần phải đi về bên phải.

Đạp xe đến công viên

49

A! Yī liàng chē, bēnchí de!

啊！一辆车，奔驰的！

Á! Có xe, Mercedes đấy!

50

Bù zhīdào wǒ yǐhòu huì bù huì mǎi yī liàng bēnchí de chē

不知道我以后会不会买一辆奔驰的车

Không biết sau này mình có mua Mercedes không,

51

háishì gēnběn dōu bù huì mǎi chē?

还是根本都不会买车？

hay là sẽ không mua xe hơi nhỉ?

52

Yǒu kěnéng, yīnwèi wǒ háishì yǒu diǎn pà de.

有可能，因为我还是有点怕的。

Chắc thế, vì mình vẫn hơi sợ lái xe.

53

O, nǐ zhīdào ma?

哦，你知道吗？

À, bạn biết không?

54

Zuótiān wǒ zài wǎngshàng kàndào yī piān wénzhāng.

昨天我在网上看到一篇文章。

Hôm qua mình đọc được một bài báo trên mạng.

Đạp xe đến công viên

55

Rúguǒ wǒ zhēn de hěn yǒu qián dehuà,

如果我真的很有钱的话,

Nếu mình thật sự rất giàu,

56

wǒ huì zài měiyī gè wǒ xǐhuan de chéngshì lǐmiàn

我会在每一个我喜欢的城市里面

ở mỗi thành phố mà mình thích

57

mǎi yī zuò xiǎo fángzi.

买一座小房子。

mình sẽ mua một "toà" nhà nhỏ. (座 - toà là lượng từ sai)

58

Mǎi yī dòng xiǎo fángzi!

买一栋小房子!

Ý mình là một "căn" nhà nhỏ (栋 – căn/ngôi là lượng từ đúng)

59

Wǒ yòu shuō cuò le!

我又说错了!

Mình lại nói sai rồi!

60

Mǎi yī dòng xiǎo fángzi

买一栋小房子

Mua một căn nhà nhỏ.

Đạp xe đến công viên

61

Zhèyàng dehuà wǒ jiù kěyǐ zhèlǐ zhù yíxià, nàlǐ zhù yíxià.

这样的话我就可以这里住一下，那里住一下。

Như vậy thì mình có thể ở chỗ này một tí, chỗ kia một tí.

62

Hǎoduō rén a! Zěnmé huì zhème duō rén na!

好多人啊！怎么会这么多人哪！

Nhiều người quá! Sao nhiều người thế nhỉ!

63

Qíshí zài zhèlǐ qí zìxíngchē háishì fēicháng wēixiǎn de.

其实在这里骑自行车还是非常危险的。

Thật ra đạp xe ở đây cực kì nguy hiểm.

64

Yīhuǐr yòu yī liàng chē, yīhuǐr yòu yī liàng chē!

一会儿又一辆车，一会儿又一辆车！

Một lúc lại có xe, một lúc lại có xe nữa!

65

Érqiě qiánmiàn hái yǒu gǒu!

而且前面还有狗！

Hơn nữa phía trước còn có chó!

66

Tài kǒngbù le!

太恐怖了！

Sợ quá! (Mình cực kì sợ chó.)

Đạp xe đến công viên

67

Wǒ yào zěnmē guòqu ne?

我要怎么过去呢?

Làm sao mình qua bên đó nhỉ?

68

Cóng nà biān ba!

从那边吧!

Từ bên này đi!

69

Zhèlǐ... zhèlǐ qíshí kěyǐ guòqu.

这里... 这里其实可以过去。

Ở đây...mình có thể đi qua từ đây.

70

Āiyō, wǒ de mā ya!

哎哟, 我的妈呀!

Ai chà, mẹ ơi!

71

Hǎo nán wén a, zhèlǐ!

好难闻啊, 这里!

Mùi khó ngửi quá, đây này!

72

Chòu sǐ le!

臭死了!

Thối quá đi mất!

Đạp xe đến công viên

73

Zhègè jiùshì wǒmen fēicháng yǒumíng de málà tàng.

这个就是我们非常有名的麻辣烫。

Đây là món malatang cực kì nổi tiếng của chúng mình.

(Malatang là một món ăn đường phố phổ biến ở Trung Quốc, gần giống lẩu cay.)

74

Málà tàng qíshí hěn zāng de,

麻辣烫其实很脏的,

Thật ra cái malatang này bẩn lắm.

75

dànshì hěn hǎochī!

但是很好吃!

Nhưng mà lại ngon!

76

Wǒ yào gǎnkuài qí, qí dào yíge méi rén de dìfang.

我要赶快骑，骑到一个没人的地方。

Mình phải đạp nhanh hơn mới được, đạp đến chỗ không có người.

77

Wǒ shì bù shì xūyào bǎ wǒ de chē suǒ zài nàbiān?

我是不是需要把我的车锁在那边?

Mình có cần phải khoá xe ở bên kia không nhỉ?

78

Shì bù shì a?

是不是啊?

Đạp xe đến công viên

Cần không?

79

Hảo ba! Wǒ xiān qù suǒ yīxià wǒ de chē ba!

好吧! 我先去锁一下我的车吧!

Được rồi! Mình sẽ khoá xe lại trước!

80

Dànshì hǎo xiǎo a, zhèlǐ!

但是好小啊, 这里!

Chỗ này hẹp quá!

81

Āiyō wǒ fán sǐ le!

哎哟我烦死了!

Phiền chết đi được!

82

Wǒ shì nǚ hànzi!

我是女汉子!

Mình là nữ Hán tử!

("Nữ Hán tử" là từ dùng để chỉ những cô gái có vẻ nam tính trong cách hành xử)

83

Wǒ yǐqián yě lái zhèbiān pǎo guò bù.

我以前也来这边跑过步。

Mình từng chạy bộ qua đây.

84

Wa! Hào dà ya!

Đạp xe đến công viên

哇！好大呀！

Ồ! To thật đấy!

85

Wǒ yě xiǎng pǎobù!

我也想跑步！

Mình cũng muốn chạy!

86

Nǐ bùnéng pǎo!

你不能跑！

Cậu không chạy được! (Nói với bạn quay phim)

87

Nàbiān yǒu yī gè yóuyóǒng guǎn.

那边有一个游泳馆。

Bên kia có cái bể bơi.

88

Hǎoxiàng cái èrshí kuài qián yīgè rén ba! Wǒ qùnián lái guò.

好像才二十块钱一个人吧！我去年来过。

Hình như một người 20 tệ thì phải! Năm ngoái mình từng ghé qua.

89

Bùguò wǒ bù tài huì yóu a!

不过我不太会游唉！

Nhưng mà mình bơi không giỏi lắm!

90

Suǒyǐ wǒ hái shì pǎo ba.

Đạp xe đến công viên

所以我还是跑吧。

Nên là mình cứ chạy vậy.

91

Nàbiān shì yóuyóǎng guǎn.

那边是游泳馆。

Bên kia là bể bơi.

92

Qíshí hái tǐng dà de.

其实还挺大的。

Nó rất là to luôn.

93

Bùguò dào le dōngtiān tā jiù bù kāi le.

不过到了冬天它就不开了。

Nhưng mà đến mùa đông thì không mở cửa.

94

Qù páshān ba? Qù páshān?

去爬山吧？去爬山？

Đi leo núi không? Leo núi?

95

Wǒmen xià cì kěyǐ qù yóuyóǎng ai.

我们下次可以去游泳唉。

Lần tới mình có thể đến đây bơi.

96

Bā hào ba... bā hào xuǎnshǒu mǎshàng jìn qiú!

Đạp xe đến công viên

八号吧... 八号选手马上进球!

Số 8 đi...tuyển thủ số 8 sắp ghi bàn rồi!

97

Jìn le!

进了!

Ghi bàn rồi!

98

Míngtiān zǎoshang wǒ yào guòlái pǎobù.

明天早上我要过来跑步。

Sáng mai mình sẽ đến đây chạy bộ.

99

Wǒ yào pǎo shí quān, míngtiān zǎoshang

我要跑十圈，明天早上

Mình sẽ chạy 10 vòng, sáng sớm mai.

100

Xǐhuan zuò yùndòng de rén shì zuì piàoliang de,

喜欢做运动的人是最漂亮的，

Mấy người thích thể thao là xinh nhất,

101

yě shì zuì shuài de.

也是最帅的。

đẹp trai nhất.

102

Zǒu le! Qù páshān ba!

Đạp xe đến công viên

走了！去爬山吧！

Đi nào! Đi leo núi đi!

103

Páshān

爬山

Leo núi.

104

Hái yào zǒu shàngqu!

还要走上去！

Vẫn phải đi lên tiếp!

105

Méi guānxi!

没关系！

Không sao!

106

Hǎo de.

好的。

Được.

107

O! Kěnéng wǎnshàng yǒurén tiàowǔ.

哦！可能晚上有人跳舞。

Ồ! Chắc buổi tối sẽ có người nhảy.

108

Kěnéng wǎnshàng yǒurén tiàowǔ, duì!

Đạp xe đến công viên

可能晚上有人跳舞，对！

Chắc đến tối sẽ có người nhảy!

109

Zhèlǐ... Wǒ xiǎng gǔdài de shíhou

这里... 我想古代的时候

Chỗ này... mình nghĩ thời cổ đại,

110

gǔdài rén yībān huì yǒu zhème dà de yīgè yuànzǐ,

古代人一般会有这么大的一个院子，

người thời xưa thường sẽ có một cái sân lớn,

111

ránhòu huì yǒu zhè zhǒng fēnggé de yī gè jiànzhù.

然后会有这种风格的一个建筑。

xong là có mấy kiến trúc theo phong cách này.

112

Wǒ juéde hǎo piàoliang o! Wǒ hǎo xiǎng zhù zài zhèlǐ a!

我觉得好漂亮哦！我好想住在这里啊！

Mình thấy rất là đẹp! Mình rất muốn sống ở đây!

113

Qù qiánmiàn kàn yīxià ba!

去前面看一下吧！

Lên phía trước xem xem thế nào!

114

Nà shì shénme shēngyīn?

Đạp xe đến công viên

那是什么声音?

Tiếng gì thế nhỉ?

115

Qīngwā ma?

青蛙吗?

Ếch à?

116

Zǒu ba! Méi shénme hǎo kàn de.

走吧! 没什么好看的。

Đi nào! Ở đây chả có gì xem.

117

Wa! Hǎo piàoliang!

哇! 好漂亮!

Chà! Đẹp quá!

118

Zhè shì shénme huā a?

这是什么花啊?

Đây là hoa gì nhỉ?

119

Hǎo piàoliang o zhèlǐ

好漂亮哦这里

Đẹp thật!

120

Āiyō mā ya!

Đạp xe đến công viên

哎哟妈呀！

Ôi mẹ ơi!

121

Xiūxi yīxià!

休息一下！

Nghỉ một chút!

122

Lái, kể le ma?

来，渴了吗？

Qua đây, khát à?

123

Wǒ qǐng nǐ hē yī bēi chá ba!

我请你喝一杯茶吧！

Mình mời cậu một cốc trà nhé!

124

Wǒ yě hē yī bēi.

我也喝一杯。

Mình cũng làm một cốc.

125

Hē tài kuài le!

喝太快了！

Cậu ấy uống nhanh quá!

126

Gānbēi

Đạp xe đến công viên

干杯

Cụng li nào!

127

Hái yào bù yào yī bēi a? Zài yào yī bēi!

还要不要一杯啊？再要一杯！

Thêm cốc nữa không? Thêm nữa!

128

Hǎo le! Hē wán chá le, wǒmen jiù gāi chūfā le! Zǒu ba!

好了！喝完茶了，我们就该出发咯！ 走吧！

Được rồi! Uống xong trà rồi, bọn mình đi tiếp chứ! Đi nào!

129

Hǎo le! Kànguò wǒ tiàowǔ le ma?

好了！看过我跳舞了吗？

Đã từng thấy mình nhảy chưa?

130

Rúguǒ nǐmen xǐhuan kàn wǒ tiàowǔ dehuà,

如果你们喜欢看我跳舞的话，

Nếu các bạn muốn thấy mình nhảy,

131

háiyǒu xǐhuan kàn wǒ gānggāng gěi nǐmen...

还有喜欢看我刚刚给你们...

Muốn xem cái lúc này...

132

Chóngxīn kāishǐ!

Đạp xe đến công viên

重新开始！

Để thử lại nhé!

133

Hǎo le, dàjiā kàn guò wǒmen zhèbiān de guǎngchǎng wǔ le ma?

好了，大家看过我们这边的广场舞了吗？

Đấy, các bạn thấy chúng mình nhảy ở quảng trường bên kia chưa?

134

Rúguǒ dàjiā xǐhuan wǒ de shìpín dehuà,

如果大家喜欢我的视频的话，

Nếu các bạn thích video của mình,

135

qǐng yīdìngyào jìde gěi wǒ diǎnzàn o!

请一定要记得给我点赞哦！

thì nhớ ấn "thích" giúp mình nhé!

136

Bìngqiě dìngyuè wǒmen de píndào - Mandarin Corner!

并且订阅我们的频道 - Mandarin Corner!

Và đăng kí kênh Mandarin Corner của chúng mình nữa!

137

Qǐng dìngyuè wǒmen de píndào,

请订阅我们的频道，

Vui lòng đăng kí kênh của chúng mình,

138

ránhòu wǒ zài kāishǐ shuō, hǎobuhǎo?

Đạp xe đến công viên

然后我再开始说，好不好？

sau đó mình sẽ bắt đầu nói, được không?

139

Dàjiā xǐhuan wǒ de shìpín ma?

大家喜欢我的视频吗？

Mọi người thích video của mình không?

140

Rúguǒ xǐhuan dehuà, qǐng yīdìng yào jìde gěi wǒ diǎn zàn o!

如果喜欢的话，请一定要记得给我点赞哦！

Nếu có thì nhớ ấn "thích" nhé!

141

Bìngqiě dìngyuè wǒmen de píndào

并且订阅我们的频道

Xong rồi đăng kí kênh nữa!

142

Méi shuō a nǐ!

没说啊你！

Các cháu không nói à!

143

Méi pèng a!

没碰啊！

Cô chưa huých tay! (Chúng mình thoả thuận là khi mình huých tay thì hai đứa sẽ nói.)

144

Wàng le ma? Hảo ba! Chóngxīn láiguò.

Đạp xe đến công viên

忘了吗？好吧！重新来过。

Ơ quên à? Được rồi! Lại nhé.

145

Wǒ zuò zhōngjiān bei?

我坐中间呗？

Cô ngồi giữa nhé?

146

Wǒ zuò zhōngjiān.

我坐中间。

Để cô ngồi giữa.

147

Bùrán wǒ tīngbudào nǐ de shēngyīn de.

不然我听不到你的声音的。

Không thì lại không nghe thấy tiếng hai đứa.

148

Nǐ jiù zài zhè biān bei! Shànglái!

你就在这边呗！上来！

Cháu qua đây đi! Lên đây!

149

Zhè tài gāo le!

这太高了！

Cao quá nhỉ!

150

Zuò guòqù đi!

Đạp xe đến công viên

坐过去点！

Ngồi dịch ra một chút!

151

Kuàidiǎn kuàidiǎn...

快点快点...

Nhanh nào...

152

Zhèyàng nǐ jiù liǎngbiān néng pèng dào le

这样你就两边能碰到了

Như này thì có thể huých cả hai bên.

153

Nǐ guòlái diǎn, yīnwèi wǒ de nàgè màikèfēng zài zhèbiān.

你过来点，因为我的那个麦克风在这边。

Cháu qua đây, vì mic của cô ở bên này.

154

Dàjiā xǐhuan wǒ de shìpín ma?

大家喜欢我的视频吗？

Mọi người thích video của mình không?

155

Rúguǒ xǐhuan dehuà, qǐng yīdìng yào jìde bāng wǒ diǎn zàn o!

如果喜欢的话，请一定要记得帮我点赞哦！

Nếu có thì nhớ ấn "thích" nhé!

156

Bíngqiě dìngyuè wǒmen de píndào!

Đạp xe đến công viên

并且订阅我们的频道！

Đăng kí kênh nữa!

157

Wǒmen yīqǐ shuō Mandarin Corner, hǎobuǎo?

我们一起说 Mandarin Corner, 好不好？

Chúng ta cùng nói Mandarin Corner, được không?

158

Dàjiā xǐhuan wǒ de shìpín ma?

大家喜欢我的视频吗？

Mọi người thích video của mình không?

159

Rúguǒ xǐhuan dehuà, qǐng yīdìng yào gěi wǒ diǎn zàn o!

如果喜欢的话，请一定要给我点赞哦！

Nếu có thì nhớ ấn "thích" nhé!

160

Bìngqiě dìngyuè wǒmen de píndào!

并且订阅我们的频道！

Và đăng kí kênh nữa!